

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế
Hải Phòng (tại Khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng”**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại Khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” họp ngày 08 tháng 10 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại Khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm các Văn bản số 13/CHP-KT ngày 05 tháng 01 năm 2021 và Văn bản số 240/CHP-KT ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại Khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi là Chủ Dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT.Dg (08).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế
Hải Phòng (tại Khu bên cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại Khu bên cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng.
- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.
- Địa chỉ liên hệ: Số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1.1. Quy mô sử dụng đất, vùng mặt nước

Tổng diện tích thực hiện Dự án khoảng 55,6 ha, bao gồm: diện tích quy hoạch bến cảng khoảng 47,0 ha và diện tích quy hoạch khu nước trước bến khoảng 8,6 ha.

1.1.2. Quy mô đón tàu

- Tuyến bến chính: Tàu tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 DWT đầy tải (sức chở khoảng 8.000 TEU).
- Tuyến bến sà lan, dịch vụ: Sà lan 160 TEU (trọng tải tương đương khoảng 3.000 DWT).

1.1.3. Các loại mặt hàng bốc dỡ, chuyên tải tại cảng: Hàng container.

1.1.4. Quy mô các hạng mục công trình của Dự án

- Đầu tư xây dựng bến container số 3 và bến container số 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng theo tiêu chuẩn công trình hàng hải cấp đặc biệt để tiếp nhận tàu container trọng tải đến 100.000 DWT với bến cập tàu dạng công trình bến liền bờ song song với tuyến luồng Lạch Huyện; tải trọng khai thác mặt bến 4 tấn/m²; chiều cao đỉnh bến +5,5 m (hệ Hải đồ); mực nước cao thiết kế + 3,5 m; mực nước thấp thiết kế + 0,62 m; chiều dài khu nước trước bến L = 750 m, bao gồm 02 cầu cảng (375 m/bến); chiều rộng khu nước trước bến B = 95 m (bến số 3 chiều rộng B = 95 m chiều dài L = 375 m và bến số 4 chiều rộng B = 95 m chiều dài L = 375 m); chiều sâu bến -16 m (hệ Hải đồ).

- Nạo vét khu nước trước bến container số 3 và bến container số 4 với chiều rộng B = 95 m, chiều dài L = 750 - 800 m, cao độ nạo vét -16 m (hệ Hải đồ); tổng khối lượng nạo vét khoảng 816.759 m³.

- Xây dựng 01 bến sà lan theo tiêu chuẩn công trình hàng hải cấp III theo hướng vuông góc với tuyến bến container để tiếp nhận sà lan trọng tải đến 160 TEU (tương đương 3.000 DWT); chiều dài L = 200 m, chiều rộng B = 15 m; chiều cao đỉnh bến +5,5 m (hệ Hải đồ); chiều sâu bến -5,0 m (hệ Hải đồ); chiều rộng khu nước trước bến B = 50 m

- Nạo vét khu nước trước bến sà lan với chiều dài $L = 200$ m, chiều rộng $B = 50$ m, cao độ nạo vét -5 m (hệ Hải đồ); tổng khối lượng nạo vét khoảng $30.736,8$ m³.

- Xây dựng 01 bến dịch vụ theo tiêu chuẩn công trình hàng hải cấp III theo hướng song song với tuyến bến container để tiếp nhận sà lan sức chứa đến 160 TEU (tương đương 3.000 DWT); chiều dài $L = 50$ m, chiều rộng $B = 15$ m; chiều cao đỉnh bến $+5,5$ m (hệ Hải đồ); chiều sâu bến $-5,0$ m (hệ Hải đồ); chiều rộng khu nước trước bến $B = 50$ m.

- Nạo vét khu nước trước bến dịch vụ với chiều dài $L = 50$ m, chiều rộng $B = 50$ m, cao độ nạo vét -5 m (hệ Hải đồ); tổng khối lượng nạo vét khoảng $7.684,2$ m³.

- Xây dựng tuyến kè sau cầu cảng dạng tường cọc ống ván thép kích thước $D = 800$ mm dạng một tầng neo; chiều dài kè sau bến chính $L = 733$ m, chiều dài kè sau bến sà lan $L = 165$ m; chiều dài kè sau bến dịch vụ $L = 90$ m.

- Xử lý nền phía sau kè cầu cảng, sau kè bến sà lan, sau kè bến công vụ và bãi chứa container.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông nội bộ trên tổng diện tích 57.642 m² với tổng chiều dài 2.790 m, bề rộng nền đường $B = 2$ - 4 m đối với đường số 2, số 4 và số 5 và $B = 32$ m đối với đường số 1 và số 3.

- 01 bãi chứa hàng diện tích 303.603 m².

- 01 nhà văn phòng điều hành diện tích 800 m², quy mô 06 tầng.

- 01 nhà sinh hoạt công nhân diện tích 384 m² quy mô 02 tầng.

- 01 nhà để xe số 01 diện tích 516 m².

- 01 nhà để xe số 02 diện tích 300 m².

- 01 nhà để xe đưa đón công nhân viên diện tích 144 m².

- Khu tiểu cảnh văn phòng diện tích 412 m².

- Tổng diện tích khu văn phòng diện tích 7.412 m².

- Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng container, thiết bị diện tích 2.400 m².

- Bãi quanh xưởng sửa chữa, bảo dưỡng container, thiết bị diện tích 4.880 m².

- Bãi vệ sinh container, thiết bị diện tích 5.390 m².

- Khu bãi xe và trạm nhiên liệu:

+ 01 bãi đậu xe ngoài cảng diện tích 3.522 m².

+ 02 bãi đậu xe trong cảng tổng diện tích 3.685 m².

+ Trạm nhiên liệu diện tích 1.347 m², gồm 04 bể dung tích 25 m³ chôn ngầm với tổng sức chứa 100 m³.

- 03 nhà vệ sinh trên tổng diện tích 135 m².

- Hệ thống cây xanh diện tích 10.000 m².

- Hệ thống cấp nước, cứu hỏa (01 bể chứa nước dung tích 500 m³, máy bơm, đường ống).

- Trạm cắt trung tâm, trạm biến áp.

- Khu xử lý nước thải, vệ sinh môi trường.

1.2. Phạm vi đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này không bao gồm xây dựng tuyến đường giao thông sau cảng; nạo vét duy tu định kỳ khu nước trước bến tàu, bến sà lan và bến dịch vụ.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

2.1.1. Các tác động môi trường chính trong giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình trên cạn và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, đất, phế thải phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại; ảnh hưởng đến môi trường không khí, chất lượng nước mặt khu vực Dự án và nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động, cháy nổ.

- Hoạt động nạo vét khu nước trước bến phát sinh chất thải rắn thông thường, làm xáo trộn tầng đáy, thay đổi dòng chảy tại khu vực, lan truyền vật chất nạo vét đến các khu nước trước bến, vực xung quanh theo dòng chảy khu vực Lạch Huyện, tăng độ đục, ảnh hưởng đến chất lượng nước và hệ sinh thái thủy sinh và có khả năng xảy ra sự cố sạt lở bờ khu vực Dự án.

- Hoạt động bắc đường ống phun vật chất nạo vét lên bãi chứa tại Khu Công nghiệp Deep C Hải Phòng III qua đê chắn sóng quốc gia tại Lạch Huyện phát sinh nước thải, làm tăng độ đục khu vực Dự án và nguy cơ xảy ra sự cố tràn đổ vật chất nạo vét; vỡ đê bao bãi chứa vật chất nạo vét.

- Hoạt động của phương tiện nạo vét và hoạt động vận chuyển vật chất nạo vét có khả năng ảnh hưởng hoạt động giao thông thủy trên tuyến luồng và nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu.

2.1.2. Các tác động môi trường chính trong giai đoạn vận hành

- Hoạt động của các cán bộ công nhân viên, hoạt động dịch vụ hậu cần cảng phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải khác, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu.

- Hoạt động của tàu, thuyền cập cảng làm sóng tràn bờ, thay đổi vận tốc dòng chảy của Lạch Huyện và nguy cơ sạt lở đường bờ tại khu vực Dự án, ảnh hưởng đến luồng, tuyến đê chắn sóng quốc gia.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải phát sinh trong giai đoạn thi công

- Hoạt động của cán bộ công nhân viên phát sinh nước thải sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 2,0 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh,...

- Hoạt động rửa máy móc, thiết bị thi công phát sinh nước thải xây dựng với khối lượng khoảng 1-1,5 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát,...

- Nước mưa chảy tràn khu vực Dự án phát sinh với lưu lượng khoảng 1,96 m³/s. Thành phần chủ yếu là các chất vô cơ như đất cát, các chất bẩn cuốn trôi trên bề mặt phủ,...

- Hoạt động đổ vật liệu nạo vét lên bãi chứa phát sinh nước thải với lưu lượng khoảng 2.375 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát,...

2.2.2. Quy mô, tính chất của nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành

- Hoạt động của cán bộ công nhân viên phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng khoảng 100 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, chất rắn lơ

lượng (SS), Amoni, các hợp chất hữu cơ (BOD/COD) và các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh, dầu mỡ động thực vật,...

- Hoạt động tại xưởng duy tu, sửa chữa; hoạt động rửa xe và hoạt động vệ sinh thiết bị, container, đường bên phát sinh nước thải với lưu lượng khoảng 70 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là dầu mỡ, chất rắn lơ lửng (SS),...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng

Hoạt động thi công các hạng mục công trình; hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công, phế thải và hoạt động của các thiết bị thi công nạo vét và hoạt động của các thiết bị thi công phát sinh chủ yếu là bụi, khí thải với thành phần chủ yếu gồm: CO, NO₂, SO₂,...

2.3.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn vận hành

Hoạt động bốc dỡ hàng hóa tại cảng phát sinh chủ yếu là bụi; hoạt động của các phương tiện ra vào các bến container số 3 và số 4 phát sinh bụi, khí thải. Thành phần chủ yếu là TSP, SO₂, NO₂, CO, VOCs,....

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 50 kg/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu là các loại rau, củ quả, thức ăn thừa, bao bì, thùng chứa, giấy, chai lọ,....

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình phát sinh chất thải rắn xây dựng với tổng khối lượng khoảng 278 tấn. Thành phần chủ yếu là gỗ vụn, xà bần, bao bì, sắt vụn, gạch vỡ, phế liệu, ván khuôn,...

- Hoạt động nạo vét khu nước trước bến phát sinh chất thải rắn thông thường với tổng khối lượng khoảng 855.191 m³. Thành phần chủ yếu là sét, sét pha trạng thái chảy dẻo chảy và có xen kẹp lớp đất sét pha trạng thái dẻo cứng,...

2.4.2. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành

- Hoạt động của cán bộ công nhân viên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 250 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: vỏ đồ hộp, pallet, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Hoạt động của các bể tự hoại phát sinh bùn cặn với khối lượng khoảng 18 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng

Hoạt động vận hành, bảo dưỡng thiết bị thi công phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng dầu thải khoảng 2.940 lít và chất thải nguy hại khác với khối lượng khoảng 35 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm dầu mỡ thải, giẻ lau nhiễm dầu, pin, ắc quy thải, mực in.

2.5.2. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

Hoạt động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 580 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu, bao bì cứng thải dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang, ắc quy thải,...

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác

Hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh bùn thải với khối lượng khoảng 10 kg/ngày. Thành phần và tính chất của bùn thải được phân định trong thực tế vận hành theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải trong giai đoạn thi công xây dựng

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân được thu gom vào 02 nhà vệ sinh lưu động; hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút toàn bộ chất thải đi xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của công nhân thi công nạo vét được thu gom vào các nhà vệ sinh có sẵn trên các phương tiện thi công; hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút toàn bộ chất thải đi xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh trên các phương tiện thi công nạo vét → ngăn chứa nước thải sinh hoạt → đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Nước thải từ hoạt động rửa thiết bị thi công trên công trường thi công với khối lượng khoảng 1,5 m³/ngày được thu gom vào hệ thống rãnh kích thước khoảng (0,8 x 0,6) m và 01 bể lắng có dung tích khoảng 21,71 m³/bể/công trường thi công để lắng lọc; nước sau khi lắng cặn được tái sử dụng để tưới nước dập bụi trên công trường thi công, làm ẩm vật liệu và đất, đá thải trước khi vận chuyển; bùn, đất và cát tại hồ lắng, lọc được nạo vét, vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; dầu mỡ được thu gom và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại, định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Quy trình xử lý: Nước thải từ hoạt động rửa thiết bị thi công → rãnh thu → hồ lắng → tái sử dụng để tưới nước dập bụi trên công trường thi công, làm ẩm vật liệu và đất thải trước khi vận chuyển.

- Xây dựng 01 hồ lắng có lót đáy và bờ bao bằng vải địa kỹ thuật với kích thước L x B x H = (40 x 30 x 5) m tại góc phía Đông Bắc - nơi có địa hình thấp nhất của bãi chứa vật chất nạo vét trước khi thực hiện nạo vét để thu gom, lắng lọc toàn bộ nước rỉ từ bãi chứa trước khi thoát ra vùng biển ven bờ phía Nam để chắn sóng quốc gia như yêu cầu của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ tại Văn bản số 257/2020/DVIZ-EJVN ngày 24 tháng 12 năm 2020.

Quy trình xử lý: Nước rỉ từ bãi chứa vật chất nạo vét → hồ lắng → biển (Lạch Huyện).

- Nước mưa chảy tràn tại công trường thi công được thu gom vào hệ thống các rãnh thoát nước có bố trí các song chắn rác và hệ thống các hố lắng dung tích khoảng $03 \text{ m}^3/\text{hố}$, kích thước khoảng $(02 \times 1,5 \times 01) \text{ m/hố}$ với khoảng cách khoảng $700 - 1000 \text{ m}^2/\text{hố}$ tại các tuyến đường thi công để thu gom, lắng đọng bùn, đất trước khi chảy ra biển (Lạch Huyện).

Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn → rãnh thoát nước → hố lắng → biển (Lạch Huyện).

3.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu hành chính và nhà nghỉ của công nhân được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn kích thước khoảng $(7,1 \times 2,0 \times 2,0) \text{ m/bể}$; nước thải từ nhà bếp, nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua song chắn rác và 01 bể tách dầu mỡ loại 03 ngăn, kích thước khoảng $(4,5 \times 02 \times 01) \text{ m}$; nước thải từ hoạt động tại xưởng duy tu, sửa chữa được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ loại 03 ngăn, kích thước khoảng $(2,95 \times 1,55 \times 2,75) \text{ m}$.

- Toàn bộ nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để tiếp tục xử lý bằng công nghệ Aerotank, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ và chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số $K = 1$ trước khi thoát ra biển (Lạch Huyện).

- Quy trình xử lý: Nước thải công nghiệp sau xử lý tách dầu mỡ, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn/song chắn rác, bể tách dầu mỡ → trạm xử lý nước thải tập trung công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → nước thải sau xử lý → biển (Lạch Huyện).

- Công nghệ xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn/song chắn rác/tách dầu mỡ và nước thải công nghiệp sau xử lý tách dầu mỡ → trạm xử lý nước thải tập trung công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa, bể lắng → xử lý sinh học (Aerotank) → bể lắng → bể lọc → bể khử trùng → biển (Lạch Huyện).

- Xây hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa chảy tràn qua khu vực bến, kho bãi của Dự án được thu gom vào hệ thống rãnh trước khi chảy vào hệ thống ống cống kích thước D1000, D1200, cống hộp kích thước khoảng $(1,4 \times 1,4) \text{ m}$ thiết kế theo dạng tự chảy bao quanh các công trình để lắng cặn trước khi thoát ra biển (Lạch Huyện). Cách khoảng 60 m trên rãnh bố trí một hố ga có chiều dài khoảng $02 \text{ m} \div 04 \text{ m}$, chiều rộng khoảng $02 \text{ m} \div 04 \text{ m}$ và chiều sâu khoảng $1,7 \text{ m/hố}$ ga để lắng cặn nước mưa trong quá trình chảy tràn.

Quy trình: Nước mưa chảy tràn → hệ thống rãnh thoát nước, cống hộp, hố ga → biển (Lạch Huyện).

3.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng của Dự án được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành, không xả nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu ra môi trường.

- Xây dựng hệ thống thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn, đảm bảo nước mưa chảy tràn khu vực Dự án được thu gom, lắng lọc trước khi thải ra môi trường, không gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực Dự án.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, bảo đảm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ và chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số $K = 1$ trước khi thoát ra biển (Lạch Huyện).

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong giai đoạn thi công xây dựng

Lắp đặt hàng rào cao khoảng 2,5m - 3m tại phía Nam công trường thi công; bố trí trạm rửa xe trước khi ra khỏi công trường; sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; sử dụng 01 xe phun nước vào mùa khô tại khu vực có nhiều bụi.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành

Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị; thường xuyên vệ sinh, quét dọn tuyến đường vận chuyển, khu vực kho bãi, bốc dỡ hàng hóa; tưới nước giảm bụi ở các tuyến đường giao thông nội bộ quanh khu vực bãi container, các kho hàng, từ cổng ra vào tới khu vực bên container số 3 và container số 4 với tần suất khoảng 2 - 3 lần/ngày; thực hiện đầy đủ các quy định về ngăn ngừa ô nhiễm không khí do tàu thuyền gây ra tại Công ước MARPOL.

3.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án, bảo đảm môi trường không khí xung quanh khu vực Dự án trong các giai đoạn của Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn thi công xây dựng

- Thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công vào 08 thùng rác đặt tại công trường thi công; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Tận dụng lại một phần chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công để bán cho đơn vị thu mua, tái chế (nhựa, nhôm, kính, dây điện, sắt, thép,...); phần không thể tận dụng được thu gom và vận chuyển đi đổ thải tại bãi thải của địa phương theo đúng quy định; phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ đất, đá, phế thải trước khi thực hiện thi công; thu gom, vận chuyển, đổ thải khối lượng đất, đá, phế thải của Dự án vào các vị trí thỏa thuận khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Sử dụng sà lan mở đáy để vận chuyển vật chất nạo vét và đổ xuống hố trung chuyển nằm tại khu nước của bến sà lan (trong ranh giới quy hoạch diện tích của Dự án); hố trung chuyển là vị trí tập kết để bơm vật chất nạo vét lên bãi chứa có kích thước khoảng (100 x 50) m, cao độ đáy -5,0 m (hệ Hải đồ). Sử dụng tàu hút phun để bơm toàn bộ vật chất nạo vét từ hố trung chuyển lên khu đất của Khu Công nghiệp Deep C HP III. Thực hiện thi công hoàn thiện tuyến đê quây bằng geotube với chiều dài 2.144 m và trải lớp vải địa kỹ thuật quanh khu vực bãi chứa vật chất nạo vét để lưu chứa vật chất nạo vét và chống sạt lở.

3.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn vận hành

- Thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt vào 10 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích khoảng 60 - 240 lít/thùng.

- Bố trí 02 thùng rác dung tích khoảng 120 lít tại trạm xử lý nước thải, trạm điện và 04 thùng rác dung tích khoảng 600 lít tại mỗi bãi container để thu gom toàn bộ chất thải rắn thông thường của Dự án.

- Định kỳ chuyển giao toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, bùn bết tự hoại của Dự án cho đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại công trường thi công được thu gom, phân loại và lưu chứa vào các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích khoảng 120 lít/thùng, tập kết tại kho lưu chứa chất thải nguy hại gồm 02 khối container dung tích khoảng 20 feet được gia cố bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại

Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất thu gom theo khối lượng thực tế.

3.4.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại và lưu chứa vào các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích khoảng 120 lít/thùng, tập kết tại kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 30 m² của Dự án. Kho lưu chứa chất thải nguy hại được xây dựng theo đúng quy cách, bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất thu gom theo khối lượng thực tế.

3.4.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo mọi chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; không thải bất kỳ chất thải nguy hại nào ra môi trường.

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác

- Thực hiện lấy mẫu phân tích chất lượng bùn thải tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp bùn thải có thành phần nguy hại, chuyển giao cho đơn vị có chức năng về thu gom, xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định; trường hợp bùn thải được xác định là chất thải rắn thông thường, chuyển giao cho đơn vị có chức năng về thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường để xử lý theo quy định.

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải nhiễm dầu, nước cặn đáy tàu, nước vệ sinh khoang tàu, nước bẩn và các loại chất thải, nước thải khác phát sinh trên các phương tiện thi công nạo vét và trên các tàu, thuyền cập cảng do chủ các tàu, thuyền tự thu gom, xử lý hoặc thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải Hải Phòng và quy định của pháp luật hiện hành; giới thiệu cho các chủ tàu đơn vị có chức năng thực hiện việc thu gom, xử lý các loại nước thải, chất thải phát sinh trong thời gian neo đậu tại cảng theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng

biển, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các quy định có liên quan trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

3.6.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân; bố trí khu vực sửa chữa, khu bốc xếp cách ly với khu vực văn phòng; trồng cây xanh quanh khuôn viên Dự án theo đúng tỉ lệ quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung trong quá trình thi công, vận hành Dự án.

3.6.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do lan truyền vật chất nạo vét

Thi công đúng kỹ thuật, cao độ và phạm vi cho phép; áp dụng biện pháp thi công hợp lý, hạn chế nạo vét vào mùa mưa lũ và sử dụng tàu xén thổi để giảm thiểu tối đa khả năng gây xáo trộn trầm tích và lan truyền vật chất nạo vét; thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt định kỳ trong suốt thời gian thi công để kiểm soát chất lượng nước mặt khu vực Dự án; giảm cường độ nạo vét trong trường hợp vật chất nạo vét có nguy cơ ảnh hưởng tới hoạt động nuôi trồng thủy sản khu vực Dự án.

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.7.1. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố úng ngập

Bố trí hệ thống thoát nước tạm trên công trường; thường xuyên vệ sinh khu vực cảng; định kỳ khơi thông, nạo vét bùn đất, chất lắng cặn tại cống thoát nước, hồ ga, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước mưa; khắc phục kịp thời các sự cố vỡ và tắc nghẽn đường cống thoát nước.

3.7.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Trang bị đầy đủ các phương tiện thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định; lập phương án và diễn tập phòng chống cháy nổ; xây dựng nội quy về phòng cháy chữa cháy và phổ biến thực hiện; lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ; lắp đặt các tiêu lệnh chữa cháy, trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại công trường thi công và nâng cao ý thức phòng cháy chữa cháy toàn bộ công nhân trên công trường; kiểm tra định kỳ các bồn chứa xăng dầu, khu cấp phát nhiên liệu để kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ. Trường hợp xảy ra sự cố cháy nổ, kịp thời chữa cháy và phối hợp với đơn vị chức năng tại khu vực để ứng cứu.

3.7.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn giao thông đường thủy

- Lập phương án bảo đảm an toàn hàng hải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước khi thi công; thông báo với các tổ chức, cá nhân liên quan về phạm vi và thời gian tổ chức thi công; lắp đặt hệ thống phao tiêu, báo hiệu, biển báo và hướng dẫn giao thông đảm bảo an toàn hàng hải.

- Tổ chức thả phao, cắm mốc giới hạn phạm vi nạo vét trong suốt quá trình thi công để các cơ quan phối hợp, kiểm soát; lắp đầy đủ thiết bị tín hiệu, báo hiệu cho các phương tiện tham gia thi công và bố trí phương tiện, nhân lực điều tiết giao thông nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

3.7.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

Thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hợp đồng dịch vụ nguyên tắc với Công ty cổ phần lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng về việc ứng phó sự cố tràn dầu trong quá trình thi công và vận hành Dự án; giáo dục ý thức công nhân viên làm việc cho Dự án đảm bảo an toàn, thực hiện đúng quy trình trong quá trình tiếp nhiên liệu cho tàu, tránh rò rỉ dầu ra môi trường.

3.7.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả

Thường xuyên theo dõi vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải; thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động khi có sự cố. Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải để kiểm tra; khóa chặn các van tại các bể chứa thành phần để tăng thể tích lưu chứa nước thải. Sau khi khắc phục xong, mở các van tại các bể chứa thành phần để nước thải được tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=0,9$ và $K_f=1,1$, chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số $K = 1$ trước khi thoát ra biển (Lạch Huyện).

3.7.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở đường bờ

Áp dụng các biện pháp thi công nạo vét phù hợp; thực hiện giám sát, đảm bảo nạo vét đúng kỹ thuật, thời gian, phạm vi và cao độ thiết kế; định kỳ thực hiện giám sát bồi lắng, xói lở trong suốt quá trình thi công, vận hành Dự án nhằm phát hiện và xử lý kịp thời. Trường hợp xảy ra sạt lở hoặc tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến đường bờ và các công trình liên quan khác phải dừng mọi hoạt động có liên quan và phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan khắc phục tình hình và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3.7.7. Phương án ứng phó sự cố chất thải

Xây dựng và thực hiện quy chế ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- 02 bể tự hoại loại 03 ngăn, kích thước khoảng (7,1 x 2,0 x 2,0) m.
- 01 bể tách dầu mỡ loại 03 ngăn, kích thước khoảng (4,5 x 02 x 01) m.

- 01 bể tách dầu mỡ loại 03 ngăn kích thước khoảng (2,95 x 1,55 x 2,75) m.
- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm.
- Kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 30 m².
- Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích khoảng 20 m².
- Hệ thống thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án:

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn thi công

5.1.1. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.1.2. Giám sát chất lượng nước mặt

- Vị trí giám sát: Tại khu vực nạo vét khu nước trước bến container số 3, bến container số 3, bến sà lan và bến dịch vụ, mỗi khu vực 03 vị trí (tại vị trí phía thượng nguồn cách khu vực thi công nạo vét khu trước bến khoảng 500 m; tại vị trí thi công nạo vét khu trước bến và tại vị trí phía hạ nguồn cách khu vực thi công nạo vét khu trước bến khoảng 500 m).

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crom VI (Cr₆⁺), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Thủy ngân (Hg), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần trong suốt quá trình thi công nạo vét khu nước trước bến.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ (vùng nuôi trồng thủy sản).

5.1.3. Giám sát nước thải thi công

- Vị trí giám sát: 01 điểm (tại cửa thoát nước từ ô lắng bãi chứa vật chất nạo vét ra môi trường).

- Thông số giám sát: pH, độ đục.

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần trong suốt quá trình phun vật chất nạo vét lên bãi chứa.

- Quy định áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, hệ số K = 1.

5.1.4. Giám sát vận chuyển, đổ đất, đá, vật liệu thải

- Vị trí: tại tất cả những vị trí có phát sinh đất, đá, phế thải; giám sát việc vận chuyển đổ thải.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

- Thông số giám sát: khối lượng; tuyến đường vận chuyên; biện pháp đảm bảo môi trường trong quá trình vận chuyên đất đá thải.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

5.1.5. Giám sát hoạt động nạo vét

- Vị trí giám sát: Tại khu vực nạo vét khu nước trước bến container số 3, bến container số 3, bến sà lan và bến dịch vụ.

- Tần suất giám sát: Mỗi vị trí giám sát 02 lần (trước và sau nạo vét trên từng đoạn nạo vét).

- Thông số giám sát: Độ sâu nạo vét, trữ lượng nạo vét, phạm vi nạo vét.

- Phương pháp giám sát:

- + Đo đạc đáy khu nạo vét trước khi thi công để xác định bản đồ cao độ đáy toàn khu vực nạo vét; sử dụng máy hồi âm để đo khoảng cách đến ranh giới nạo vét trong suốt quá trình thi công. Sau khi nạo vét xong, máy đo sâu sẽ đi đo lại địa hình đoạn vừa nạo vét, đảm bảo nạo vét đúng phạm vi, độ sâu và khối lượng nạo vét theo thiết kế.

- + Đo đạc trực tiếp và thống kê hàng năm sự thay đổi mực nước khu vực nạo vét trong suốt quá trình thi công nạo vét và sau nạo vét.

5.1.6. Giám sát hoạt động đổ thải vật chất nạo vét

- Vị trí giám sát: Vị trí tập kết trung gian để hút, phun vật chất nạo vét và vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét theo thỏa thuận tại Văn bản số 1704/UBND-GT ngày 12 tháng 3 năm 2020 của UBND Thành phố Hải Phòng và Văn bản số 257/2020/DVIZ-EZIVN ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

- Tần suất giám sát: 01 ngày/lần; trước và sau mỗi đợt bơm hút vật chất nạo vét lên vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét.

- Thông số giám sát: Tình trạng các đê bao geotube bãi chứa vật chất nạo vét.

- Phương pháp giám sát: Trang bị hệ thống định vị GPS và ghi nhật ký hàng ngày để quản lý, kiểm soát quá trình vận chuyển, phun vật chất nạo vét lên bãi chứa.

5.1.7. Giám sát bồi lắng, xói lở đường bờ

- Vị trí giám sát: 1 điểm ở phía Tây Bắc Dự án gần bến số 1 và số 2 của Công ty TNHH Cảng container quốc tế tân cảng Hải Phòng, 1 điểm tại phía Nam Dự án gần đê chắn sóng quốc gia (trong phạm vi bán kính 01 km) và 01 điểm trong khu vực cảng.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: độ sâu mực nước khu vực Dự án, vị trí đường bờ.

5.1.8. Giám sát môi trường không khí

- Số điểm giám sát: 01 điểm tại vị trí tiếp giáp với Dự án bến số 1 và bến số 2 và tại các công trường thi công (mỗi công trường thi công 01 điểm).

- Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂, CO, NO_x.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

5.2.1. Giám sát nước thải sau xử lý

- Vị trí, số lượng mẫu và tần suất giám sát: Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng P, tổng N, dầu mỡ động, thực vật, coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,1; chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số K = 1.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.2.3. Giám sát bùn thải từ trạm xử lý nước thải

- Vị trí, số lượng mẫu và tần suất giám sát: Theo quy định của Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Zn, Ni, Hg, Cr⁶⁺, CN⁻, tổng dầu, Phenol.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

5.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn vận hành

5.3.1. Giám sát nước thải sau xử lý

- Số điểm giám sát: 01 điểm.

- Vị trí giám sát: Tại vị trí cửa xả nước thải sau trạm xử lý nước thải công suất 200 m³ của Dự án.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng P, tổng N, dầu mỡ động, thực vật, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$; chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số $K = 1$.

5.3.2. Quản lý, giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.3.3. Giám sát bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

- Vị trí: bể chứa bùn thải.

- Tần suất giám sát: 01 lần duy nhất

- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Zn, Ni, Hg, Cr^{6+} , CN⁻, tổng dầu, Phenol.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

5.3.4. Giám sát nước thải vệ sinh đường bãi, kho đã xử lý sau hồ lắng

- Số điểm giám sát: 01 điểm.

- Vị trí giám sát: Tại vị trí xả nước thải ra môi trường.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng P, tổng N, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động, thực vật, Coliform, kim loại nặng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, với $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,1$.

5.3.5. Giám sát nước biển ven bờ

- Số điểm giám sát: 01 điểm tại vị trí khu nước trước bến container.

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crom VI (Cr_6^+), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Thủy ngân (Hg), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ (vùng nuôi trồng thủy sản).

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các điều kiện có liên quan đến môi trường sau:

6.1. Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên môi trường biển và hải đảo, hàng hải và các quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án; chỉ được phép thực hiện Dự án sau khi

được cấp có thẩm quyền giao đất, giao khu vực biển để thực hiện các hạng mục công trình của Dự án.

6.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; chỉ được phép thi công các hạng mục công trình của Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của Dự án.

6.3. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh và hoạt động giao thông thủy khu vực Dự án trong quá trình thi công, vận hành Dự án.

6.4. Bảo đảm thực hiện nạo vét đúng vị trí, diện tích, độ sâu, chuẩn tắc thiết kế được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cho phép và tuân thủ nghiêm các yêu cầu về an toàn trong thiết kế được phê duyệt; phối hợp với các cơ quan liên quan lập kế hoạch nạo vét phù hợp và phương án điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 159/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 11 năm 2018 về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

6.5. Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về bảo vệ công trình hàng hải; Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; lập phương án bảo đảm an toàn hàng hải gửi Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng phê duyệt trước khi thi công.

6.6. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình để giảm thiểu ô nhiễm bụi, nước mưa chảy tràn, bồi lắng, úng ngập, đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực Dự án; xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

6.7. Có biện pháp tổ chức thi công phù hợp, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới hoạt động của bến cảng số 1 và bến cảng số 2 của Công ty TNHH Cảng container quốc tế tân cảng Hải Phòng; xây dựng phương án cảnh giới và điều tiết lưu thông trước khi triển khai thi công; lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới, phao báo hiệu công trường khu vực thi công và bố trí đầy đủ lực lượng, phương tiện tham gia công tác cảnh giới và điều tiết lưu thông theo quy định để quản lý, theo dõi các báo hiệu công trường khu vực thi công, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan tới báo hiệu đang quản lý và bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công.

6.8. Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền quản lý tuyến đê chắn sóng khu vực Lạch Huyện xác định cụ thể vị trí lắp đặt đường ống phun vật chất nạo vét và có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đê chắn sóng trước khi thi công nạo vét.

6.9. Thường xuyên theo dõi, giám sát các hiện tượng bồi lắng, xói lở cũng như biến động dòng chảy trong khu vực Dự án, đặc biệt tại khu vực bến cảng và

các vị trí ven bờ gần khu vực Dự án. Trường hợp phát hiện sự cố xói lở bất thường, phải báo cáo cơ quan có chức năng đề kịp thời kiểm tra, xử lý đảm bảo giảm thiểu tác động tới cảnh quan, môi trường, an toàn cho các công trình và luồng giao thông khu vực.

6.10. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động; xây dựng và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu, phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; chủ động phòng ngừa, ứng phó với mưa bão và các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và các công trình khu vực Dự án; thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn, trật tự, vệ sinh, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; đầu tư các phương tiện, trang thiết bị cần thiết và có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng và các cơ quan chức năng để phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các sự cố do tai nạn giao thông của tàu thuyền, tràn dầu, cháy nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác có thể xảy ra.

6.11. Thực hiện kịp thời công tác phục hồi cảnh quan môi trường địa bàn thi công, các khu vực tạm chiếm dụng, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

6.12. Tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt quy định của quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

6.13. Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển; Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải; Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và Công văn số 2508/CVHHHP-TTTT ngày 27/12/2017 của Cảng vụ hàng hải Hải Phòng về việc thông báo triển khai quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các quy định có liên quan trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

6.14. Cho phép các tàu tránh trú bão được phép neo đậu tại dự án bến container số 3 và số 4 theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6.15. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường của Dự án và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.16. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật./.